

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2015/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức trợ giúp xã hội đối với
đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 991/TTLS-TC-LĐTBXH ngày 08/12/2015 về việc quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh về việc Quy định mức trợ cấp, trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 06/4/2011 và Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 2840/QĐ-UBND.

2. Các đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng; các đối tượng đang hưởng chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định tại Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh; Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 06/4/2011 và Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh được chuyển sang hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Quyết định này kể từ ngày 01/01/2015.

3. Các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khác ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Quyết định này kể từ ngày quyết định có hiệu lực thi hành.

4. Đối tượng mới thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội thì được hưởng từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc các cơ sở bảo trợ xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND
ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, gia đình và cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách trợ cấp, trợ giúp xã hội và các đối tượng được hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ cấp trợ giúp xã hội là 180.000 đồng được áp dụng để tính mức hưởng trợ cấp xã hội đối với các đối tượng sau đây:

a) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo;

b) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật không thuộc diện hộ nghèo;

c) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng là trẻ em mồ côi, người khuyết tật tại cộng đồng;

(Chi tiết mức hưởng của các đối tượng theo Phụ lục đính kèm).

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 270.000 đồng được áp dụng để tính mức hưởng trợ cấp xã hội cho các đối tượng còn lại (ngoài các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 2 quy định này) theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định 136/2013/NĐ-CP).

Điều 3. Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội

1. Thành viên Hội đồng xét duyệt: Theo quy định tại Điều 32 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

2. Hoạt động của Hội đồng xét duyệt: Theo quy định tại Điều 33 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG

Mục I. Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

Điều 4. Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại

giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bằng mức chuẩn trợ cấp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này nhân với hệ số theo quy định tại Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

(Chi tiết mức hưởng của các đối tượng theo Phụ lục đính kèm).

Điều 6. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng tại các Khoản 3, 5, 6 Điều 4 thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 5 hoặc Khoản 6 Điều 4.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị, thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 8. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 4 đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4, Điều 4;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

2. Mức hỗ trợ: Bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội quy định tại Điều 2 Quy định này. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 9. Chế độ cấp thẻ bảo hiểm y tế và trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Mục II. Trợ giúp xã hội đột xuất

Điều 10. Hỗ trợ lương thực

1. Đối tượng được hưởng và mức trợ giúp:

a) Tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch: Hỗ trợ 15 kg gạo/người.

b) Tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác: Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp.

2. Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 11. Hỗ trợ người bị thương nặng

1. Đối tượng và mức trợ giúp:

a) Đối tượng: Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú;

b) Mức trợ giúp: Mỗi đối tượng được hỗ trợ bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này.

2. Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà không có người thân chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 12. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Đối tượng được hưởng và mức hỗ trợ:

a) Đối tượng: Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác.

b) Mức hỗ trợ: Bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội tại Khoản 2 Điều 2 Quy định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội tại Khoản 2 Điều 2 Quy định này.

3. Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 13. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Đối tượng được hưởng và mức hỗ trợ:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở: hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 10.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác: hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 8.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được: hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 6.000.000 đồng/hộ.

2. Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 14. Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác

1. Đối tượng được hưởng và chế độ hỗ trợ:

Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ như sau:

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế;

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

2. Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định 136/2013/NĐ-CP. Cụ thể:

a) Trưởng thôn lập danh sách đối tượng và tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình có điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thuộc địa bàn thôn gửi Hội đồng xét duyệt;

b) Hội đồng xét duyệt xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đưa đối tượng và bàn giao cho tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng ngay sau khi có quyết định hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 15. Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất

Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định.

Mục III. Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

Điều 16. Đối tượng

1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng;

c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

a) Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này là không quá 03 tháng.

Điều 17. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 16 được hưởng các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 9 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại Điều 10 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 11 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 16 được hưởng các chế độ sau đây:

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng: mức 40.000 đồng/người/ngày;

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế. Cụ thể:

- Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng;

- Đối với đối tượng không thuộc diện quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất vừa nêu mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo.

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

Điều 18. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này, đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 4 Quy định này;

c) Hệ số đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ.

2. Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

3. Ưu tiên vay vốn, dạy nghề tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan;

Điều 19. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 20. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 21. Điều kiện, trách nhiệm của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em: Theo quy định tại Điều 23 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 22. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Theo quy định tại Điều 24 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Mục IV. Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

Điều 23. Đối tượng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 4 Quy định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng.

4. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

Điều 24. Chế độ được hưởng

Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 23 Quy định này khi sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định sau đây:

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

- a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi;
- b) Hệ số 4,0 đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên;
- c) Hệ số 3,0 đối với người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi;
- d) Hệ số đối với người khuyết tật, trẻ em khuyết tật thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

4. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày: chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường với mức chi 350.000 đồng/người/năm. Trợ cấp mua thuốc chữa bệnh thông thường 400.000 đồng/người/năm, riêng người bị nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội với mức 300.000 đồng/người/năm. Vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ 360.000 đồng/người/năm. Các đối tượng đang học văn hóa, học nghề được miễn giảm học phí, được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

5. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

6. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 6 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 25. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm: Theo quy định tại Điều 27 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 26. Thẩm quyền tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và đưa đối tượng về sống tại cộng đồng: Theo quy định tại Điều 28 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 27. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng: Theo quy định tại Điều 29 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 28. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Theo quy định tại Điều 30 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Điều 29. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Theo quy định tại Điều 31 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Chương III**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

Điều 30. Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng, kinh phí hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách của địa phương.

Điều 31. Kinh phí thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội:

1. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội công lập thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội.

2. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài công lập được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách cấp tỉnh.

Điều 32. Kinh phí trợ giúp đột xuất

1. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố tự cân đối theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua các ngành, đoàn thể xã hội.

3. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng, các nguồn kinh phí tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không đảm bảo đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét.

Điều 33. Kinh phí chi cho công tác quản lý: kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, xét duyệt đối tượng, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, tập huấn gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và kiểm tra, giám sát và các chi phí quản lý khác của các cơ quan thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật.

Điều 34. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định cụ thể tại Thông tư Liên tịch số

29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 35. Sở Lao động - Thương binh và xã hội

1. Chủ trì hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn.

2. Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các huyện, kinh phí trợ giúp đột xuất và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại Điều 32 quy định này không đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ lương thực, kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương.

4. Tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 và 15 tháng 7 hàng năm.

5. Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp tỉnh thành lập.

6. Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở cấp tỉnh và cấp huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu, tổng hợp và gửi thông tin của đối tượng đã được định dạng theo chuẩn XML về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Công thông tin điện tử của Bộ) định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 36. Sở Tài chính

Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có

thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 37. Các sở, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của mình phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 37. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Giao trách nhiệm cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bằng hồ sơ, sổ hoặc phần mềm vi tính;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

c) Hàng năm, lập dự toán kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng; trợ giúp đột xuất; kinh phí chi cho công tác quản lý gửi Phòng Tài chính tổng hợp trình Chủ tịch UBND cấp huyện và quyết toán kinh phí trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo quy định hiện hành;

d) Đối với những địa phương thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, hàng tháng gửi danh sách chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả; hướng dẫn, kiểm tra và giám sát tổ chức dịch vụ chi trả trong việc triển khai công tác chi trả cho đối tượng;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTC về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm;

e) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp huyện thành lập (nếu có).

2. Giao trách nhiệm cho Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn Luật.

3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thành lập Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội;

b) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn;

c) Cập nhật danh sách đối tượng trợ giúp hàng tháng (nếu có biến động, bổ sung đối tượng mới hoặc giảm đối tượng do chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các Mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm;

đ) Quản lý hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và phối hợp hoạt động với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội trên địa bàn;

e) Đối với chính sách trợ giúp đột xuất: Lập danh sách và tổ chức cứu trợ kịp thời, đúng đối tượng và hỗ trợ các đối tượng sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định sản xuất và cuộc sống.

Điều 38. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh đề nghị các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI
ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND
ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số tt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp	Thành tiền
I	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 4 Quy định này			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	270	405
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	1,5	270	405
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	2,0	270	540
c	Người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	1,5	270	405
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con			
a	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi 01 con	1,0	270	270
b	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi 02 con trở lên	2,0	270	540
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây			
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến	1,5	270	405

	80 tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			
b	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ 80 tuổi trở lên không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2,0	270	540
c	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo	1,0	270	270
d	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo	1,0	180	180
đ	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	270	810
6	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật			
a	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo			
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	270	675
+	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	270	540
+	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	270	675
-	Người khuyết tật nặng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	270	540
+	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270	405
+	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	270	540
b	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật không thuộc diện hộ nghèo:			
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	180	450

+	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	180	360
+	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	180	450
-	Người khuyết tật nặng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	180	360
+	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	180	270
+	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	180	360
II	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy định này			
1	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)			
a	Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên	2,0	180	360
b	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	2,5	180	450
c	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3,0	180	540
2	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc Người khuyết tật			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:			
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	180	270
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	180	360
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	180	360
b	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:			
-	Hộ có 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	180	180
-	Hộ có 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	180	360
-	Hộ có 03 người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	180	540
-	Hộ có từ 04 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	4,0	180	720
c	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			

-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	180	270
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0	180	540
III	Nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 23 Quy định này			
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,0	270	1.350
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4,0	270	1.080
3	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	3,0	270	810
4	Người khuyết tật, trẻ em khuyết tật	1,0	270	270
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
-	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	270	675
-	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	270	540
-	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	270	675
b	Người khuyết tật nặng			
-	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	270	675
-	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270	540
-	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	270	675